

Số: 13 /2019/TT-BVHTTDL

Hà Nội, ngày 25 tháng 11 năm 2019

## **THÔNG TƯ**

**Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 06/2017/TT-BVHTTDL ngày 15 tháng 12 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định chi tiết một số điều của Luật Du lịch**

*Căn cứ Luật Du lịch ngày 19 tháng 6 năm 2017;*

*Căn cứ Nghị định số 79/2017/NĐ-CP ngày 17 tháng 7 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch;*

*Theo đề nghị của Tổng cục trưởng Tổng cục Du lịch;*

*Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch ban hành Thông tư sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 06/2017/TT-BVHTTDL ngày 15 tháng 12 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định chi tiết một số điều của Luật Du lịch.*

**Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 06/2017/TT-BVHTTDL ngày 15 tháng 12 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định chi tiết một số điều của Luật Du lịch**

1. Khoản 2 Điều 3 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“2. Chuyên ngành về lữ hành quy định tại điểm c khoản 1 và điểm c khoản 2 Điều 31 Luật Du lịch được thể hiện trên bằng tốt nghiệp của một trong các ngành, nghề, chuyên ngành sau đây:

- a) Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành;
- b) Quản trị lữ hành;
- c) Điều hành tour du lịch;
- d) Marketing du lịch;
- đ) Du lịch;
- e) Du lịch lữ hành;
- g) Quản lý và kinh doanh du lịch;
- h) Quản trị du lịch MICE;
- i) Đại lý lữ hành;
- k) Hướng dẫn du lịch;

l) Ngành, nghề, chuyên ngành có thể hiện một trong các cụm từ “du lịch”, “lữ hành”, “hướng dẫn du lịch” do cơ sở giáo dục ở Việt Nam đào tạo và cấp bằng tốt nghiệp trước thời điểm Thông tư này có hiệu lực;



m) Ngành, nghề, chuyên ngành có thể hiện một trong các cụm từ “du lịch”, “lữ hành”, “hướng dẫn du lịch” do cơ sở đào tạo nước ngoài đào tạo và cấp bằng tốt nghiệp.

Trường hợp bằng tốt nghiệp không thể hiện các ngành, nghề, chuyên ngành quy định tại điểm l và điểm m khoản này thì bổ sung bằng điểm tốt nghiệp hoặc phụ lục văn bằng thể hiện ngành, nghề, chuyên ngành, trong đó có một trong các cụm từ “du lịch”, “lữ hành”, “hướng dẫn du lịch”.”

2. Bổ sung Điều 5a như sau:

**“Điều 5a. Cấu trúc, dung lượng đề thi nghiệp vụ điều hành du lịch**

1. Cấu trúc, dung lượng đề thi nghiệp vụ điều hành du lịch nội địa:

Đề thi nghiệp vụ điều hành du lịch nội địa gồm 03 bài thi như sau:

a) Bài thi trắc nghiệm: thời gian làm bài: 75 phút; điểm đánh giá: tối đa 60 điểm; số lượng câu hỏi trắc nghiệm: 60 câu hỏi gồm tổ hợp lựa chọn ngẫu nhiên 15 câu hỏi về 05 nội dung trong nhóm kiến thức cơ sở ngành quy định tại điểm a khoản 1 Điều 4 Thông tư này, mỗi nội dung gồm 03 câu hỏi và tổ hợp lựa chọn ngẫu nhiên 45 câu hỏi về 09 nội dung trong nhóm kiến thức chuyên ngành và nghiệp vụ quy định tại điểm b khoản 1 Điều 4 Thông tư này, mỗi nội dung gồm 05 câu hỏi.

b) Bài thi tự luận: thời gian làm bài: 75 phút; điểm đánh giá: tối đa 40 điểm; số câu hỏi: ít nhất 02 câu hỏi, mỗi câu hỏi có thể có một hoặc nhiều ý, là tổ hợp lựa chọn ngẫu nhiên ít nhất 02 nội dung trong nhóm kiến thức chuyên ngành và nghiệp vụ quy định tại điểm b khoản 1 Điều 4 Thông tư này, mỗi nội dung gồm 01 câu hỏi.

c) Bài thi thực hành: thời gian thực hành: 90 phút; tổng điểm đánh giá: tối đa 100 điểm; nội dung: thực hành nghiệp vụ điều hành chương trình du lịch và trả lời câu hỏi tình huống, cụ thể như sau:

- Thực hành nghiệp vụ điều hành chương trình du lịch nội địa trên máy tính và thuyết trình: thời gian thực hành trên máy tính và thuyết trình: 80 phút; điểm đánh giá: tối đa 70 điểm; chủ đề: xây dựng và định giá một chương trình du lịch theo tuyến cho đối tượng khách du lịch nội địa.

- Trả lời câu hỏi tình huống: thời gian chuẩn bị và trả lời: 10 phút; điểm đánh giá: tối đa 30 điểm; chủ đề: giải quyết vấn đề phát sinh trong quá trình thực hiện chương trình du lịch cho khách du lịch nội địa.

2. Cấu trúc, dung lượng đề thi nghiệp vụ điều hành du lịch quốc tế:

Đề thi nghiệp vụ điều hành du lịch quốc tế gồm 03 bài thi như sau:

a) Bài thi trắc nghiệm: thời gian làm bài: 75 phút; điểm đánh giá: tối đa 60 điểm; số lượng câu hỏi trắc nghiệm: 60 câu hỏi gồm tổ hợp lựa chọn ngẫu nhiên 18 câu hỏi về 06 nội dung trong nhóm kiến thức cơ sở ngành quy định tại điểm a khoản 2 Điều 4 Thông tư này, mỗi nội dung gồm 03 câu hỏi và tổ hợp lựa chọn ngẫu nhiên 42 câu hỏi về 11 nội dung trong nhóm kiến thức chuyên ngành và nghiệp vụ quy định tại điểm b khoản 2 Điều 4 Thông tư này, mỗi nội dung gồm 04 câu hỏi, riêng chủ đề về ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý và phát

triển doanh nghiệp và chủ đề về tiền tệ và thanh toán quốc tế trong du lịch: mỗi chủ đề 03 câu hỏi.

b) Bài thi tự luận: thời gian làm bài 75 phút, điểm đánh giá: tối đa 40 điểm; số câu hỏi: ít nhất 02 câu hỏi, mỗi câu hỏi có thể có một hoặc nhiều ý, là tổ hợp lựa chọn ngẫu nhiên ít nhất 02 nội dung trong nhóm kiến thức chuyên ngành và nghiệp vụ quy định tại điểm b khoản 2 Điều 4 Thông tư này, mỗi nội dung gồm 01 câu hỏi.

c) Bài thi thực hành: thời gian thực hành: 90 phút; tổng điểm đánh giá: tối đa 100 điểm; nội dung: thực hành nghiệp vụ điều hành chương trình du lịch và trả lời câu hỏi tình huống, cụ thể như sau:

- Thực hành nghiệp vụ điều hành chương trình du lịch cho khách du lịch quốc tế đến Việt Nam và khách du lịch ra nước ngoài trên máy tính và thuyết trình: thời gian thực hành trên máy tính và thuyết trình: 80 phút; điểm đánh giá: tối đa 70 điểm; chủ đề: xây dựng và định giá một chương trình du lịch theo tuyến cho đối tượng khách du lịch quốc tế.

- Trả lời câu hỏi tình huống: thời gian chuẩn bị và trả lời: 10 phút, điểm đánh giá: tối đa 30 điểm; chủ đề: Giải quyết vấn đề phát sinh trong quá trình thực hiện chương trình du lịch cho khách du lịch quốc tế đến Việt Nam và khách du lịch ra nước ngoài.”

3. Điểm a, điểm b khoản 1 Điều 5 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“a) Là cơ sở giáo dục trình độ cao đẳng trở lên có chức năng đào tạo ngành, nghề, chuyên ngành quy định tại khoản 2 Điều 3 Thông tư này;

b) Có đề án tổ chức thi bao gồm những nội dung chủ yếu sau đây: ngân hàng đề thi đáp ứng nội dung quy định tại Điều 4 và Điều 5a Thông tư này; quy trình tổ chức; cơ sở vật chất kỹ thuật và hội đồng thi;”

4. Điểm b khoản 2 Điều 5 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“b) Chịu trách nhiệm thẩm định, phê duyệt nội dung ngân hàng đề thi nghiệp vụ điều hành du lịch và cập nhật, bổ sung 02 năm một lần ngân hàng đề thi;”

5. Điểm d khoản 2 Điều 5 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“d) Gửi thông báo kèm theo đề án tổ chức thi quy định tại điểm b khoản 1 Điều này về Tổng cục Du lịch trước 30 ngày đối với tổ chức kỳ thi lần thứ nhất; gửi thông báo trước 15 ngày đối với tổ chức kỳ thi lần tiếp theo;”

6. Điểm b khoản 3 Điều 5 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“b) Hướng dẫn, kiểm tra công tác tổ chức thi, cấp chứng chỉ nghiệp vụ điều hành du lịch;”

7. Bổ sung điểm d khoản 3 Điều 5 như sau:

“d) Công bố danh sách cơ sở giáo dục được tổ chức thi, cấp chứng chỉ nghiệp vụ điều hành du lịch trên trang tin điện tử quản lý lễ hành của Tổng cục Du lịch trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận được thông báo tổ chức thi lần thứ nhất của cơ sở giáo dục.”

8. Khoản 4 Điều 5 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“4. Chứng chỉ nghiệp vụ điều hành du lịch nội địa, chứng chỉ nghiệp vụ điều hành du lịch quốc tế được cấp cho người đạt từ 50% số điểm trở lên trong mỗi bài thi trong đề thi nghiệp vụ điều hành du lịch nội địa, đề thi nghiệp vụ điều hành du lịch quốc tế. Chứng chỉ được cấp trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày tổ chức thi.”

9. Khoản 3 Điều 8 được sửa đổi như sau:

“3. Niêm yết giá và bán đúng giá niêm yết.”

10. Điểm c và điểm d khoản 1 Điều 13 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“c) Có bằng tốt nghiệp cao đẳng trở lên ở nước ngoài theo chương trình đào tạo bằng ngôn ngữ chính thức của nước sở tại. Trường hợp được đào tạo bằng ngôn ngữ khác với ngôn ngữ chính thức của nước sở tại, cần bổ sung giấy tờ chứng minh ngôn ngữ được sử dụng để đào tạo;

d) Có chứng chỉ ngoại ngữ bậc 4 trở lên theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam hoặc có chứng chỉ ngoại ngữ đạt mức yêu cầu theo quy định tại Phụ lục I Thông tư này còn thời hạn, do tổ chức, cơ quan có thẩm quyền cấp.”

11. Bổ sung Điều 15a như sau:

**"Điều 15a. Cấu trúc, dung lượng đề thi nghiệp vụ hướng dẫn du lịch**

1. Cấu trúc, dung lượng đề thi nghiệp vụ hướng dẫn du lịch nội địa:

Đề thi nghiệp vụ hướng dẫn du lịch nội địa gồm 03 bài thi như sau:

a) Bài thi trắc nghiệm: thời gian làm bài: 75 phút; điểm đánh giá: 60 điểm; số lượng câu hỏi trắc nghiệm: 60 câu hỏi gồm tổ hợp lựa chọn ngẫu nhiên 24 câu hỏi về 04 nội dung trong nhóm kiến thức cơ sở ngành quy định tại điểm a khoản 1 Điều 14 Thông tư này, mỗi nội dung gồm 06 câu hỏi và tổ hợp lựa chọn ngẫu nhiên 36 câu hỏi về 06 nội dung trong nhóm kiến thức chuyên ngành và nghiệp vụ quy định tại điểm b khoản 1 Điều 14 Thông tư này, mỗi nội dung gồm 06 câu hỏi.

b) Bài thi tự luận: thời gian làm bài: 75 phút; điểm đánh giá: tối đa 40 điểm; số lượng câu hỏi: ít nhất 02 câu hỏi, mỗi câu hỏi có thể có một hoặc nhiều ý, là tổ hợp lựa chọn ngẫu nhiên ít nhất 02 nội dung trong nhóm kiến thức chuyên ngành và nghiệp vụ quy định tại điểm b khoản 1 Điều 14 Thông tư này, mỗi nội dung gồm 01 câu hỏi.

c) Bài thi thực hành: thời gian thực hành: 20 phút; tổng điểm đánh giá: tối đa 100 điểm; nội dung: thực hành nghiệp vụ hướng dẫn du lịch và trả lời câu hỏi tình huống, cụ thể như sau:

- Thực hành nghiệp vụ hướng dẫn du lịch cho khách du lịch nội địa: thời gian chuẩn bị và thuyết trình: 15 phút; điểm đánh giá: tối đa 70 điểm; chủ đề: giới thiệu về văn hóa, đất nước, con người và các điểm đến du lịch của Việt Nam.

- Trả lời câu hỏi tình huống: thời gian chuẩn bị và trả lời: 05 phút; điểm đánh giá: tối đa 30 điểm; chủ đề: giải quyết vấn đề phát sinh trong quá trình hướng dẫn khách du lịch nội địa.

2. Cấu trúc, dung lượng đề thi nghiệp vụ hướng dẫn du lịch quốc tế:

Đề thi nghiệp vụ điều hành du lịch nội địa gồm 03 bài thi như sau:

a) Bài thi trắc nghiệm: thời gian làm bài: 75 phút; điểm đánh giá: tối đa 60 điểm; số lượng câu hỏi trắc nghiệm: 60 câu hỏi gồm tổ hợp lựa chọn ngẫu nhiên 25 câu hỏi về 05 nội dung trong nhóm kiến thức cơ sở ngành quy định tại điểm a khoản 2 Điều 14 Thông tư này, mỗi nội dung gồm 05 câu hỏi và tổ hợp lựa chọn ngẫu nhiên 35 câu hỏi về 09 nội dung trong nhóm kiến thức chuyên ngành và nghiệp vụ quy định tại điểm b khoản 2 Điều 14 Thông tư này, mỗi nội dung gồm 04 câu hỏi, riêng chủ đề về y tế du lịch gồm 03 câu hỏi.

b) Bài thi tự luận: thời gian làm bài: 75 phút; điểm đánh giá: tối đa 40 điểm; số câu hỏi: ít nhất 02 câu hỏi, mỗi câu hỏi có thể có một hoặc nhiều ý, là tổ hợp lựa chọn ngẫu nhiên ít nhất 02 nội dung trong nhóm kiến thức chuyên ngành và nghiệp vụ quy định tại điểm b khoản 2 Điều 14 Thông tư này, mỗi nội dung gồm 01 câu hỏi.

c) Bài thi thực hành: thời gian thực hành: 20 phút; điểm đánh giá: tối đa 100 điểm; nội dung: thực hành nghiệp vụ hướng dẫn du lịch và trả lời câu hỏi tình huống, cụ thể như sau:

- Thực hành nghiệp vụ hướng dẫn du lịch cho khách du lịch quốc tế: thời gian chuẩn bị và thuyết trình: 15 phút; điểm đánh giá: tối đa 70 điểm; chủ đề: giới thiệu về văn hóa, đất nước, con người, các điểm đến du lịch của Việt Nam và các nước trên thế giới.

- Trả lời câu hỏi tình huống: thời gian chuẩn bị và trả lời: 05 phút; điểm đánh giá: tối đa 30 điểm; chủ đề: giải quyết vấn đề phát sinh trong quá trình hướng dẫn khách du lịch quốc tế."

12. Điểm a, điểm b khoản 1 Điều 15 được sửa đổi, bổ sung như sau:

"a) Là cơ sở giáo dục trình độ cao đẳng trở lên có chức năng đào tạo ngành, nghề hướng dẫn du lịch, quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành;

b) Có đề án tổ chức thi bao gồm những nội dung chủ yếu sau đây: ngân hàng đề thi đáp ứng nội dung quy định tại Điều 14 và Điều 15a Thông tư này; quy trình tổ chức; cơ sở vật chất kỹ thuật và hội đồng thi;"

13. Điểm b khoản 2 Điều 15 được sửa đổi, bổ sung như sau:

"b) Chịu trách nhiệm thẩm định, phê duyệt nội dung ngân hàng đề thi nghiệp vụ hướng dẫn du lịch và cập nhật, bổ sung 02 năm một lần ngân hàng đề thi;"

14. Điểm d khoản 2 Điều 15 được sửa đổi, bổ sung như sau:

"d) Gửi thông báo kèm theo đề án tổ chức thi quy định tại điểm b khoản 1 Điều này về Tổng cục Du lịch trước 30 ngày đối với tổ chức kỳ thi lần thứ nhất; gửi thông báo trước 15 ngày đối với tổ chức kỳ thi lần tiếp theo;"

15. Điểm b, điểm c khoản 3 Điều 15 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“b) Hướng dẫn, kiểm tra công tác tổ chức thi, cấp chứng chỉ nghiệp vụ hướng dẫn du lịch;

c) Yêu cầu cơ sở giáo dục không được tổ chức thi nghiệp vụ hướng dẫn du lịch khi phát hiện cơ sở giáo dục không đáp ứng các tiêu chí quy định tại khoản 1 Điều này cho đến khi đáp ứng đủ tiêu chí;”

16. Bổ sung điểm d khoản 3 Điều 15 như sau:

“d) Công bố danh sách cơ sở giáo dục tổ chức thi, cấp chứng chỉ nghiệp vụ hướng dẫn du lịch trên trang tin điện tử quản lý hướng dẫn viên của Tổng cục Du lịch trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận được thông báo lần thứ nhất của cơ sở giáo dục.”

17. Khoản 4 Điều 15 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“4. Chứng chỉ nghiệp vụ hướng dẫn du lịch nội địa, chứng chỉ nghiệp vụ hướng dẫn du lịch quốc tế được cấp cho người đạt từ 50% số điểm trở lên trong mỗi bài thi trong đề thi hướng dẫn du lịch nội địa, đề thi nghiệp vụ hướng dẫn du lịch quốc tế. Chứng chỉ được cấp trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày tổ chức thi.”

18. Khoản 2 Điều 17 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“2. Sở Du lịch, Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Sở Văn hóa, Thông tin, Thể thao và Du lịch công bố kế hoạch tổ chức các khóa cập nhật kiến thức và cấp Giấy chứng nhận khóa cập nhật kiến thức cho hướng dẫn viên du lịch nội địa và hướng dẫn viên du lịch quốc tế. Giấy chứng nhận khóa cập nhật kiến thức cho hướng dẫn viên du lịch có giá trị trên toàn quốc.”

19. Khoản 1 Điều 18 được sửa đổi như sau:

“1. Phụ lục I: Danh mục chứng chỉ ngoại ngữ do cơ quan có thẩm quyền cấp.”

## **Điều 2. Bãi bỏ, thay thế**

1. Thay thế Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 06/2018/TT-BVHTTDL ngày 15 tháng 12 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định chi tiết một số điều của Luật Du lịch bằng Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này.

2. Thay thế Mẫu số 11 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 06/2017/TT-BVHTTDL ngày 15 tháng 12 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định chi tiết một số điều của Luật Du lịch bằng Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này.

3. Thay thế Mẫu số 12 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 06/2017/TT-BVHTTDL ngày 15 tháng 12 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định chi tiết một số điều của Luật Du lịch bằng Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này.

4. Thay thế Mẫu số 03 Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư số 06/2017/TT-BVHTTDL ngày 15 tháng 12 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa,



Thể thao và Du lịch quy định chi tiết một số điều của Luật Du lịch bằng Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư này.

5. Thay thế một số cụm từ:

a) Thay thế cụm từ “Sở Du lịch, Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch” tại khoản 2 Điều 2, khoản 3 Điều 17, Mẫu số 01 Phụ lục V Thông tư số 06/2017/TT-BVHTTDL ngày 15 tháng 12 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định chi tiết một số điều của Luật Du lịch bằng cụm từ “Sở Du lịch, Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Sở Văn hóa, Thông tin, Thể thao và Du lịch”.

b) Thay thế cụm từ “Sở Du lịch/Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch” tại Mẫu số 01, Mẫu số 02, Mẫu số 10, Mẫu số 13 Phụ lục II; Mẫu số 01 Phụ lục III; Mẫu số 01, Mẫu số 02 Phụ lục V Thông tư số 06/2017/TT-BVHTTDL ngày 15 tháng 12 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định chi tiết một số điều của Luật Du lịch bằng cụm từ “Sở Du lịch/Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch/Sở Văn hóa, Thông tin, Thể thao và Du lịch”.

c) Thay thế cụm từ “Sở Du lịch hoặc Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch” tại Mẫu số 04, Mẫu số 05, Mẫu số 06, Mẫu số 07, Mẫu số 08, Mẫu số 09 Phụ lục II; Mẫu số 02 Phụ lục V Thông tư số 06/2017/TT-BVHTTDL ngày 15 tháng 12 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định chi tiết một số điều của Luật Du lịch bằng cụm từ “Sở Du lịch/ Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch/Sở Văn hóa, Thông tin, Thể thao và Du lịch”.

d) Thay thế cụm từ “Sở Du lịch (SDL) hoặc Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch (SVHTTDL)” tại phần Ghi chú của Mẫu số 01 Phụ lục III Thông tư số 06/2017/TT-BVHTTDL ngày 15 tháng 12 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định chi tiết một số điều của Luật Du lịch bằng cụm từ “Sở Du lịch (SDL); Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch (SVHTTDL); Sở Văn hóa, Thông tin, Thể thao và Du lịch (SVHTTTTDL)”.

đ) Thay thế cụm từ “Sở Du lịch/Sở VHTTDL” tại Mẫu số 03 Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư số 06/2017/TT-BVHTTDL ngày 15 tháng 12 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định chi tiết một số điều của Luật Du lịch bằng cụm từ “Sở Du lịch/Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch/Sở Văn hóa, Thông tin, Thể thao và Du lịch”.

6. Bãi bỏ điểm a khoản 3 Điều 5, điểm a khoản 3 Điều 15 Thông tư số 06/2017/TT-BVHTTDL ngày 15 tháng 12 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định chi tiết một số điều của Luật Du lịch.

7. Bãi bỏ cụm từ “theo quy định của Tổng cục Thống kê” tại phần ghi chú của Mẫu số 01 và phần ghi chú của Mẫu số 02 Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư số 06/2017/TT-BVHTTDL ngày 15 tháng 12 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định chi tiết một số điều của Luật Du lịch.

**Điều 3. Tổ chức thực hiện**

Tổng cục trưởng Tổng cục Du lịch, Thủ trưởng các đơn vị có liên quan thuộc Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch; Giám đốc Sở Du lịch, Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Sở Văn hóa, Thông tin, Thể thao và Du lịch, Thủ trưởng các cơ



sở giáo dục tổ chức thi, cấp chứng chỉ nghiệp vụ điều hành du lịch, nghiệp vụ hướng dẫn du lịch; các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thực hiện Thông tư này.

#### **Điều 4. Điều khoản thi hành**

Thông tư này có hiệu lực từ ngày 20 tháng 01 năm 2020./.

##### **Nơi nhận:**

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng Chính phủ;
- Các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Văn phòng Trung ương Đảng;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Văn phòng Chính phủ;
- Tòa án Nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát Nhân dân tối cao;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Cơ quan Trung ương của các tổ chức chính trị - xã hội;
- Cục kiểm tra văn bản QPPL - Bộ Tư pháp;
- Công báo; Cổng thông tin điện tử Chính phủ; Cơ sở dữ liệu quốc gia về pháp luật; Cổng thông tin điện tử Bộ VHTTDL;
- Bộ trưởng, các Thứ trưởng Bộ VHTTDL;
- Các Vụ, đơn vị trực thuộc Bộ VHTTDL;
- Các Vụ, đơn vị trực thuộc Tổng cục Du lịch;
- Sở Du lịch, Sở VHTTDL, Sở VHTTTTDL các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Lưu: VT, TCDL (05). MQ (400).

**BỘ TRƯỞNG**



Họ tên: Nguyễn Ngọc Thiện - Thể thao và Du lịch  
Email: bovanhuathethaodulich@chinhphu.vn  
Cơ quan: Bộ Văn hóa - Thể thao và Du lịch  
Ngày ký: 26-11-2019 14:39:12 +07:00

**Nguyễn Ngọc Thiện**





## Phụ lục I

### Danh mục chứng chỉ ngoại ngữ do cơ quan có thẩm quyền cấp

(Kèm theo Thông tư số /2019/TT-BVHTTDL ngày tháng năm 2019  
của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)

TT	Loại chứng chỉ	Cấp độ
<b>1</b>	<b>Tiếng Anh</b>	
1.1	Chứng chỉ TOEFL	iBT 61 điểm.
1.2	Chứng chỉ IELTS	5.5 điểm
	Chứng chỉ Aptis	151 điểm
1.3	Chứng chỉ TOEIC	TOEIC Reading and Listening 650 điểm, TOEIC Speaking 160 điểm, TOEIC Writing 150 điểm
1.4	Chứng chỉ OPIc + WPT + LPT & RPT của ACTFL	Advanced Mid
<b>2</b>	<b>Tiếng Nhật</b>	
2.1	Chứng chỉ 5 cấp JLPT	Cấp độ N2
2.2	Chứng chỉ OPIc + WPT + LPT & RPT của ACTFL (1)	Advanced Mid
<b>3</b>	<b>Tiếng Trung</b>	
3.1	Chứng chỉ 6 cấp HSK + HSK K	Cấp độ 4 + HSK K intermediate
3.2	Chứng chỉ TOCFL	Cấp độ 4
<b>4</b>	<b>Tiếng Đức</b>	
4.1	Chứng chỉ ZDfB	Cấp độ B2
4.2	Chứng chỉ TestDaF	Cấp độ 4
<b>5</b>	<b>Tiếng Pháp</b>	
5.1	Chứng chỉ DELF	Cấp độ B2
5.2	Chứng chỉ TCF	Cấp độ 4
5.3	Diplôme de Langue	
<b>6</b>	<b>Tiếng Tây Ban Nha</b>	
-	Chứng chỉ DELE	Cấp độ Intermedio
<b>7</b>	<b>Tiếng Ý</b>	
7.1	Chứng chỉ DILI	

7.2	Chứng chỉ CILS	Cấp độ B2
7.3	Chứng chỉ CELI	Cấp độ 3
<b>8</b>	<b>Tiếng Hàn Quốc</b>	
8.1	Chứng chỉ KLPT	Bậc 4
8.2	Chứng chỉ TOPIK (thi Nghe, Đọc, Viết) + OPIc tiếng Hàn	TOPIK Bậc 4 và OPIc tiếng Hàn Advanced Low
<b>9</b>	<b>Tiếng Nga</b>	
9.1	Chứng chỉ TRKI	Cấp độ 3
9.2	Chứng chỉ TORFL	Cấp độ B2

## Phụ lục II

(Kèm theo Thông tư số /2019/TT-BVHTTDL ngày tháng năm 2019  
của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)

### CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày....tháng ... năm .....

### **ĐƠN ĐỀ NGHỊ** **Cấp thẻ hướng dẫn viên du lịch ....(1).....**

Kính gửi: Sở Du lịch/Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch/Sở Văn hóa, Thông tin,  
Thể thao và Du lịch tỉnh/thành phố.....

- Họ và tên (*chữ in hoa*): .....
- Ngày sinh: ...../...../..... - Giới tính:  Nam  Nữ
- Giấy Chứng minh nhân dân/Thẻ căn cước công dân: .....
- Nơi cấp:..... - Ngày cấp: .....
- Trình độ chuyên môn nghiệp vụ:.....
- Trình độ ngoại ngữ (*đối với người đề nghị cấp thẻ HDV du lịch quốc tế*):  
.....
- Địa chỉ liên lạc: .....
- Điện thoại: ..... - Email:.....

Căn cứ vào các quy định hiện hành, kính đề nghị Sở Du lịch/Sở Văn hóa,  
Thể thao và Du lịch/Sở Văn hóa, Thông tin, Thể thao và Du lịch tỉnh/thành  
phố..... thẩm định và cấp thẻ hướng dẫn viên du lịch ....(1)..... cho tôi.

Tôi cam kết chịu trách nhiệm hoàn toàn về tính chính xác, trung thực của  
nội dung hồ sơ đề nghị cấp thẻ hướng dẫn viên du lịch./.

**NGƯỜI ĐỀ NGHỊ CẤP THẺ**  
(Ký và ghi rõ họ tên)

**Hướng dẫn ghi:**

(1) Quốc tế, nội địa hoặc tại điểm.

### Phụ lục III

(Kèm theo Thông tư số /2019/TT-BVHTTDL ngày tháng năm 2019  
của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)

## CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày....tháng ... năm .....

### ĐƠN ĐỀ NGHỊ

.....(1)..... thẻ hướng dẫn viên du lịch.....(2).....

Kính gửi: Sở Du lịch/Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch/Sở Văn hóa, Thông tin,  
Thể thao và Du lịch.....

- Họ và tên (*chữ in hoa*): .....
- Ngày sinh: ...../...../..... - Giới tính:  Nam  Nữ
- Giấy Chứng minh nhân dân/Thẻ căn cước công dân: .....
- Nơi cấp: ..... - Ngày cấp: .....
- Địa chỉ liên lạc: .....
- Điện thoại: ..... Email: .....
- Đã được cấp thẻ hướng dẫn viên du lịch:
  - + Loại:  Nội địa  Quốc tế  Tại điểm
- + Số thẻ: ..... - Nơi cấp: ..... - Ngày cấp: ...../...../.....
- Lý do đề nghị cấp đổi/cấp lại thẻ: .....

Căn cứ vào các quy định hiện hành, kính đề nghị Sở Du lịch/Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tỉnh/Sở Văn hóa, Thông tin, Thể thao và Du lịch tỉnh/thành phố..... thẩm định và .....(1)..... thẻ hướng dẫn viên du lịch .....(2)..... cho tôi.

Tôi cam kết chịu trách nhiệm hoàn toàn về tính chính xác, trung thực của nội dung hồ sơ đề nghị cấp đổi/cấp lại thẻ hướng dẫn viên du lịch./.

**NGƯỜI ĐỀ NGHỊ CẤP THẺ**

(Ký và ghi rõ họ tên)

#### **Hướng dẫn ghi:**

(1) *Cấp đổi (trong các trường hợp quy định tại Điều 62 Luật Du lịch); cấp lại (trong các trường hợp quy định tại Điều 63 Luật Du lịch);*

(2) *Quốc tế, nội địa hoặc tại điểm.*



## Phụ lục IV

(Kèm theo Thông tư số /2019/TT-BVHTTDL ngày tháng năm 2019  
của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)

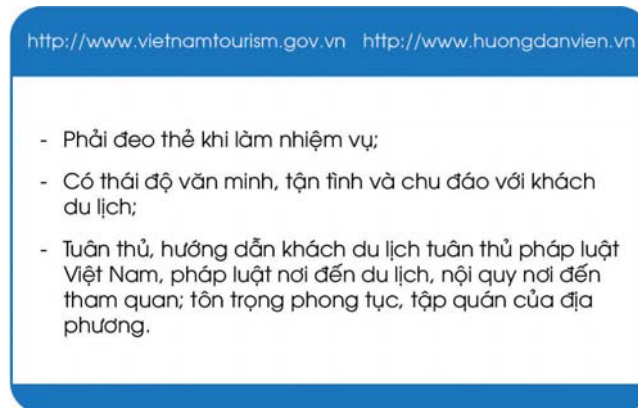
### THẺ HƯỚNG DẪN VIÊN

#### 1. Thẻ hướng dẫn viên du lịch quốc tế

##### 1.1. Thẻ hướng dẫn viên du lịch quốc tế - mặt trước:



##### 1.2. Thẻ hướng dẫn viên du lịch quốc tế - mặt sau:



#### 2. Thẻ hướng dẫn viên du lịch nội địa

##### 2.1. Thẻ hướng dẫn viên du lịch nội địa - mặt trước:



## 2.2. Thẻ hướng dẫn viên du lịch nội địa - mặt sau:

<http://www.vietnamtourism.gov.vn> <http://www.huongdanvien.vn>

- Phải đeo thẻ khi làm nhiệm vụ;
- Có thái độ văn minh, tận tình và chu đáo với khách du lịch;
- Tuân thủ, hướng dẫn khách du lịch tuân thủ pháp luật Việt Nam, nội quy nơi đến tham quan; tôn trọng phong tục, tập quán của địa phương.

## 3. Thẻ hướng dẫn viên du lịch tại điểm

### 3.1. Thẻ hướng dẫn viên du lịch tại điểm - mặt trước:



### 3.2. Thẻ hướng dẫn viên du lịch tại điểm - mặt sau:

<http://www.vietnamtourism.gov.vn> <http://www.huongdanvien.vn>

- Phải đeo thẻ khi làm nhiệm vụ;
- Có thái độ văn minh, tận tình và chu đáo với khách du lịch;
- Tuân thủ, hướng dẫn khách du lịch tuân thủ pháp luật Việt Nam, nội quy nơi đến tham quan; tôn trọng phong tục, tập quán của địa phương.

## 4. QUY CÁCH THẺ:

### 4.1. Ứng dụng:

- Hướng dẫn viên du lịch quốc tế;
- Hướng dẫn viên du lịch nội địa;
- Hướng dẫn viên du lịch tại điểm.

#### 4.2. Nội dung và hình thức của thẻ:

a) Chi tiết kỹ thuật của thẻ:

- Kích thước: 85.6mm x 54mm (dài x rộng);
- Chất liệu: PVC;
- Độ dày: 0.87mm.

b) Màu sắc của thẻ:

- Thẻ hướng dẫn viên du lịch quốc tế màu xanh nước biển, trắng; mã màu xanh nước biển:  $C = 85, M = 50, Y = 0, K = 0$ .

- Thẻ hướng dẫn viên du lịch nội địa màu hồng cánh sen, trắng; mã màu hồng cánh sen:  $C = 0, M = 100, Y = 0, K = 0$ .

- Thẻ hướng dẫn viên du lịch tại điểm màu vàng cam, trắng; mã màu vàng cam:  $C = 0, M = 80, Y = 95, K = 0$ .

c) Công nghệ in: In hình ảnh theo công nghệ in off-set:

- Mặt trước: Thông tin gồm có:

+ Tên cơ quan Tổng cục Du lịch và tên giao dịch bằng tiếng Anh: Vietnam National Administration of Tourism; ảnh hướng dẫn viên; loại thẻ; thông tin về hướng dẫn viên; mã phản ứng nhanh (QR CODE); thông tin về thời hạn sử dụng thẻ (*đối với hướng dẫn viên du lịch quốc tế và nội địa*), ngoại ngữ (*đối với hướng dẫn viên du lịch quốc tế*), khu/điểm du lịch (*đối với hướng dẫn viên du lịch tại điểm*).

+ Mã số thẻ hướng dẫn viên được dập nổi, phủ nhũ bạc, có chín số bao gồm: số hiệu hướng dẫn viên du lịch quốc tế (1) hoặc hướng dẫn viên du lịch nội địa (2) hoặc hướng dẫn viên du lịch tại điểm (3), hai số tiếp theo là mã tỉnh, sáu số còn lại là thứ tự của thẻ hướng dẫn viên.

Mỗi công dân được cấp một mã số thẻ hướng dẫn viên du lịch quốc tế, một mã số thẻ hướng dẫn viên du lịch nội địa khi đáp ứng các điều kiện theo quy định của Luật Du lịch.

Mã số thẻ hướng dẫn viên do Tổng cục Du lịch thống nhất quản lý trên toàn quốc và không thay đổi trong trường hợp đổi hoặc cấp lại thẻ.

+ Phim cán màng phủ lè có hoa văn chống giả dạng sóng.

- Mặt sau: Thông tin gồm có:

+ Địa chỉ website: <http://www.vietnamtourism.gov.vn>,  
<http://www.huongdanvien.vn>;

+ Quy định nghĩa vụ của hướng dẫn viên.

d) Phong chữ: Phong chữ không chân, đơn giản, dễ đọc (*phông chữ VNI-Avo*).

đ) Cỡ chữ:

- Tiêu đề: TỔNG CỤC DU LỊCH/VIETNAM NATIONAL ADMINISTRATION OF TOURISM: cỡ 7pt, nét đậm, màu trắng.

- Tiêu đề loại thẻ:

+ THẺ HƯỚNG DẪN VIÊN DU LỊCH NỘI ĐỊA/DOMESTIC TOUR GUIDE LICENCE: cỡ 8pt, nét đậm, mã màu: C = 0, M = 100, Y = 0, K = 0

+ THẺ HƯỚNG DẪN VIÊN DU LỊCH QUỐC TẾ/INTERNATIONAL TOUR GUIDE LICENCE: cỡ 8pt, nét đậm, mã màu: C = 85, M = 50, Y = 0, K = 0

+ THẺ HƯỚNG DẪN VIÊN DU LỊCH TẠI ĐIỂM/ONSITE GUIDE LICENCE: cỡ 8pt, nét đậm, mã màu: C = 0, M = 80, Y = 95, K = 0

- Tiêu đề thông tin hướng dẫn viên (*họ và tên, ngoại ngữ, thời hạn sử dụng, địa bàn hoạt động*):

+ Tiêu đề tiếng Việt: cỡ 8pt, nét đậm, màu đen;

+ Tiêu đề tiếng Anh: cỡ 7pt, nét thường, màu đen.

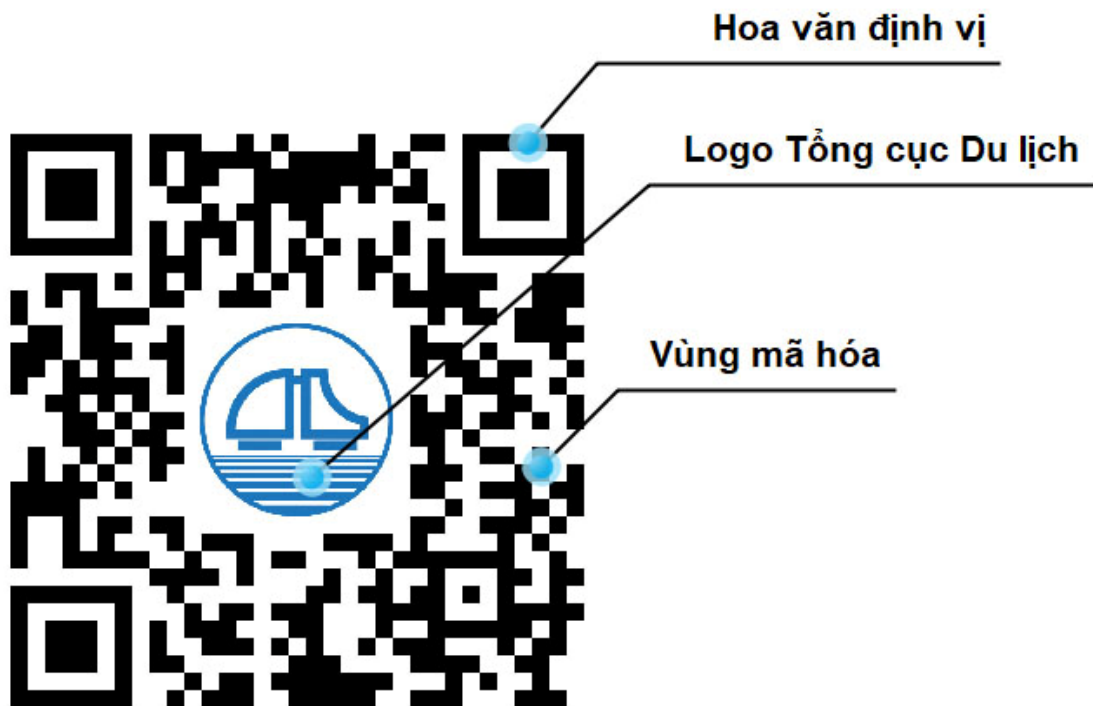
- Cỡ chữ mặt sau của thẻ: 8pt, nét thường, màu đen

e) Mã QR Code:

- Mỗi hướng dẫn viên sẽ được cấp một mã QR riêng.

- Kích thước mã: 1,5cm x 1,5cm, tương đương 1/6 chiều dài thẻ.

- Mẫu mã QR Code như sau:



+ Nền Mã QR màu trắng.

+ Hoa văn định vị: là hình vuông màu đen.

+ Vùng mã hóa: là các hình khối màu đen.

+ Logo Tổng cục Du lịch: Màu sắc của logo sẽ tương ứng với màu sắc của thẻ hướng dẫn viên, cụ thể:



- o Thẻ hướng dẫn viên du lịch quốc tế: Logo màu xanh nước biển;
  - o Thẻ hướng dẫn viên du lịch nội địa: Logo màu hồng cánh sen;
  - o Thẻ hướng dẫn viên tại điểm: Logo màu cam;
- Việc xây dựng và quản lý QR Code theo hướng dẫn của Tổng cục Du lịch.

**5. Túi đựng thẻ:** Túi da màu nâu đỏ, một mặt kín, một mặt nhựa trong, viền da cùng màu mặt sau; kích thước túi: chiều dọc 70mm, chiều ngang 100mm.

**6. Dây đeo thẻ:** dây đeo bằng sợi tổng hợp; bản rộng 15mm, dài 450mm; có móc đeo túi đựng thẻ; màu xanh nước biển; trên dây đeo thẻ in dòng chữ <http://www.huongdanvien.vn> màu trắng nối tiếp cả 2 mặt dây./.